

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2021/HS-PT

Ngày: 26-02-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Diệp.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Tông;
2. Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Lê Hồng Phúc, Kiểm sát viên.

Ngày 25 và 26 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 164/2020/TLPT-HS ngày 23 tháng 11 năm 2020; đối với bị cáo Nguyễn Thành L cùng đồng phạm về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong thi hành công vụ” và “Tham ô tài sản”; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số: 52/2020/HS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Các bị cáo kháng cáo:

1. **Nguyễn Thành L**, sinh năm:1966 tại huyện VL, tỉnh Vĩnh Long; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: Khu phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Công chức; trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1940 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1942; Vợ Trần Thị Lệ TH, sinh năm 1965; Con: Có 02 người. Lớn nhất 28 tuổi, nhỏ nhất 20 tuổi; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị cáo bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; Tạm hoãn xuất cảnh từ ngày 07/8/2019 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo L: Ông Vương Sơn H2, thuộc Công ty Luật TNHH MTV S, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh. Có mặt

2. **Huỳnh Đông T**, sinh năm 1982 tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Khu phố 3, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông Huỳnh Tấn T7, sinh năm 1952 và bà Dương Xuân T8, sinh năm 1953; Vợ Lê Thị Tuyết N2, sinh năm 1986 (đã ly hôn); con có 01 người, sinh năm 2009; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị cáo bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; Tạm hoãn xuất cảnh từ ngày 07/8/2019 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo T: Ông Nguyễn Sỹ T2, thuộc Công ty Luật TNHH MTV T, thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

3. **Bùi Văn B**, sinh năm 1984, tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp Bàu Tràm Lớn, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông Bùi Văn T3, sinh năm 1953 và bà Phạm Thị K2, sinh năm 1955; vợ: Phạm Thị Minh T4, sinh năm 1986; Con có 01 người, sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị cáo bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; Tạm hoãn xuất cảnh từ ngày 07/8/2019 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo B: Ông Võ Trọng K3, thuộc chi nhánh Văn phòng Luật sư Võ Trọng K3, thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

4. **Lê Hoàng C**, sinh năm 1966; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp Bến, xã An Thạnh, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Công chức; trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông Lê Văn T5, sinh năm 1940 (đã chết) và bà Ngô Thị R, sinh năm 1940; Vợ Trần Thị N, sinh năm 1975; Con: Có 02 người, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị cáo bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; Tạm hoãn xuất cảnh từ ngày 30/4/2020 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phòng N. Địa chỉ trụ sở: Khu phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Thanh H, chức vụ: Trưởng phòng N. Có mặt.

2. Công ty TNHH V.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn K4, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện S, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Đối với vụ án Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ:**

Ngày 26/4/2013 Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí cho đối tượng trồng mới cây mía trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012-2015 với số tiền chi hỗ trợ 1.000.000 đồng/01 ha. Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu đã giao Phòng N trực tiếp điều tra, khảo sát thống kê địa bàn huyện Bến Cầu để trình UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt cấp kinh phí hàng năm.

Năm 2014, Phòng N huyện đã điều tra, khảo sát thống kê các đối tượng trồng mới cây mía niên vụ 2013-2014 trên địa bàn huyện Bến Cầu có 114 hộ dân và Trại mía giống L (thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn V) với tổng diện tích là: 473,55 ha trong đó, Trại mía giống L có trồng 55,2 ha, được hỗ trợ 55.200.000 đồng số còn lại là của 114 hộ dân. Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu đã lập tờ trình và được UBND tỉnh Tây Ninh ra quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 về việc giao dự toán bổ sung chi ngân sách huyện năm 2014 cho Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu số tiền chi hỗ trợ: 473.550.000 đồng. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 “Về việc giao dự toán bổ sung chi ngân sách huyện năm 2014 cho Phòng N kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng trồng mới cây mía niên vụ 2013-2014” số tiền 473.550.000 đồng kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung cho Phòng N nhận và cấp cho hộ dân được hỗ trợ. T đã đề xuất, lập chứng từ rút, quyết toán kinh phí tạm ứng và kinh phí thực chi với Kho bạc Nhà nước huyện Bến Cầu toàn bộ số tiền 473.550.000 đồng, B nhận số tiền này. Sau khi Phòng N nhận được kinh phí hỗ trợ cho đối tượng trồng mới cây mía từ Kho bạc, ngày 28/11/2014 L ký Thông báo số 03/TB-NN&PTNT gửi đến Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Trại mía giống L đến nhận tiền hỗ trợ và thông báo qua Đài truyền thanh huyện Bến Cầu. B trực tiếp cấp phát cho các hộ nông dân trồng mía được hỗ trợ theo danh sách đã lập. Khi cấp phát tiền có lập phiếu chi, người nhận tiền ký tên vào danh sách. Đến cuối năm 2014 có 114 hộ dân đã nhận đủ số tiền hỗ trợ. Riêng Trại mía giống L được hỗ trợ 55.200.000 đồng nhưng không có người đến nhận tiền. Lợi dụng việc Trại mía giống L không cử người đến nhận tiền, L chỉ đạo B giữ lại số tiền 55.200.000 đồng từ nguồn kinh phí hỗ trợ cho Trại mía giống L mà không vào sổ theo dõi, cất giữ tại tủ hồ sơ.

Năm 2015, tương tự năm 2014 Phòng N huyện đã điều tra, khảo sát thống kê các đối tượng trồng mới cây mía niên vụ 2014-2015 trên địa bàn huyện Bến Cầu có tổng cộng 73 hộ dân và Trại mía giống L với tổng cộng diện tích trồng mía 381.95ha được hỗ trợ số tiền 381.950.000 đồng, trong đó Trại mía giống L được hỗ trợ 115.200.000 đồng còn lại là 73 hộ dân. Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu đã lập tờ trình và được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh giao dự toán bổ sung chi ngân

sách huyện, Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 3561/QĐ-UBND ngày 08/12/2015, “Về việc giao dự toán bổ sung chi ngân sách huyện năm 2015 cho Phòng N kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng trồng mới cây mía (niên vụ 2014-2015)” số tiền 381.950.000 đồng kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung cho Phòng N nhận và cấp cho hộ dân được hỗ trợ. T đã đề xuất, lập chứng từ rút, quyết toán kinh phí tạm ứng và kinh phí thực chi với Kho Bạc nhà nước huyện Bến Cầu toàn bộ số tiền 381.950.000 đồng, B nhận số tiền này, ngày 15/12/2015 L ký Thông báo số 02/TB-NN&PTNT gửi đến Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Trại mía giống L đến nhận tiền hỗ trợ và thông báo qua Đài truyền thanh huyện Bến Cầu. B trực tiếp cấp phát cho các hộ nông dân trồng mía được hỗ trợ theo danh sách đã lập. Cũng như vụ mía niên vụ 2013-2014, do Trại mía giống L không có người đến nhận tiền. L chỉ đạo B giữ lại số tiền 115.200.000 đồng từ nguồn kinh phí hỗ trợ cho Trại mía giống L, số tiền này cũng không vào sổ theo dõi, cất giữ tại tủ hồ sơ.

Cuối năm 2015 và đầu năm 2016, L duyệt chi tạm ứng cho các cá nhân là cán bộ của Phòng N, gồm: Nguyễn Thành L tạm ứng 25.000.000 đồng, Huỳnh Đông T, Bùi Văn B, Trần Văn D, Võ Văn S2, Phan Văn X2 mỗi người tạm ứng 10.000.000 đồng. Sau khi chi tạm ứng 75.000.000 đồng, số tiền còn lại 95.400.000 đồng B cất giữ. Tháng 12/2018 L chỉ đạo T và B lập chứng từ, nộp vào tài khoản tiền gửi của Phòng N. Ngày 19/12/2018 B nộp số tiền 55.200.000 đồng vào tài khoản của Phòng N tại Kho bạc. Còn lại 40.200.000 đồng B cất giữ.

Đến năm 2018, có đơn tố giác gửi đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Bến Cầu vụ việc bị phát hiện. L, T, B cùng những người đã tạm ứng tiền là Võ Văn S2, Phan Văn X2 đã nộp lại toàn bộ số tiền đã tạm ứng. Ngày 24/12/2018 B rút 55.200.000 đồng từ Kho bạc Nhà nước huyện Bến Cầu cùng với số tiền đang giữ trả cho Trại mía giống L. Ngày 19/12/2018 ông Nguyễn Vương Việt C3 là nhân viên canh tác mía tại Nông trường T Bến Cầu thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn V đến nhận tiền và ký tên vào mục ký nhận trên Danh sách nông dân nhận tiền hỗ trợ trồng mới cây mía niên vụ 2013-2014 số tiền 55.200.000 đồng. Ngày 25/12/2018 ông C3 nhận số tiền 115.200.000 đồng. Tổng số tiền Trại mía giống L đã nhận là 170.400.000 đồng.

Kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính số 01/KL.GĐTP-STC ngày 05/3/2020 của Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh kết luận: Hồ sơ, tài liệu của cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Bến Cầu cung cấp để thực hiện giám định không có Báo cáo quyết toán niên độ 2014, 2015 của Phòng N nên không có cơ sở để xác định là Phòng N đã quyết toán các khoản chi trên vào Báo cáo quyết toán năm 2014, 2015 nhưng thực tế chưa chi hỗ trợ trồng mới mía cho Doanh nghiệp Trại mía giống L thời điểm các năm 2014, 2015 (quyết toán không).

*** Đối với vụ án Tham ô tài sản:**

Ngày 25/01/2017, Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu ban hành Quyết định 224/QĐ-UBND giao dự toán bổ sung chi ngân sách huyện năm 2017, trong đó Phòng N được giao kinh phí thực hiện việc bảo vệ và phát triển trồng rừng 220.000.000 đồng, trong đó kinh phí cày chống cháy 57 ha rừng là 39.900.000 đồng để thực hiện việc cày chống cháy rừng trồng tại khu rừng Nhum thuộc ấp Phước Đông, xã L, huyện Bến Cầu. Nguyễn Thành L - Trưởng phòng, chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Lê Hoàng C - Phó trưởng phòng và Huỳnh Đông T - Kế toán Phòng N liên hệ với đơn vị cày thuê và chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tiến độ việc cày chống cháy 57 ha rừng trồng.

Ngày 01/6/2017, L ký hợp đồng số 12/HĐ-NN&PTNT ngày 01 tháng 6 năm 2017 với ông Trương Quốc T6, sinh năm 1979, hộ khẩu thường trú tại ấp Phước Đông, xã L, huyện Bến Cầu hợp đồng cày chăm sóc phòng chống cháy rừng trồng diện tích 57 ha với đơn giá 700.000 đồng/1ha, giá trị hợp đồng cày chống cháy 57 ha rừng là 39.900.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/6/2017 đến ngày 30/6/2017. Quá trình thực hiện hợp đồng cày chống cháy, do dây leo chằng chịt không cày được toàn bộ diện tích nên ông T6 chỉ cày được 25 ha. Ngày 05/7/2017 L, C, T cùng với ông T6 đến hiện trường nghiệm thu, tại đây ông T6 báo cho L, C, T cùng nghe chỉ cày chống cháy được 25 ha nhưng L chỉ đạo T lập biên bản nghiệm thu việc cày và thanh lý hợp đồng đã cày chống cháy 57 ha rừng. Biên bản nghiệm thu do T viết và ký tên vào mục người ghi biên bản, L ký tên mục Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ông T6 ký tên vào mục đại diện bên nhận khoán. Ngày 04/8/2017, L chỉ đạo T lập hồ sơ rút và quyết toán nguồn kinh phí cày chống cháy 57 ha rừng với số tiền 39.900.000 đồng, chỉ đạo C gặp Bùi Văn B (Thủ quỹ) tạm ứng 39.900.000 đồng. Sau khi tạm ứng tiền, C trả 17.500.000 đồng tiền công cho ông T6 nhưng giấy biên nhận ghi chi trả số tiền 39.900.000 đồng, ông T6 không đọc lại biên bản, ký tên nhầm vào mục bên giao tiền và nhận đúng số tiền công đã cày 25 ha rừng là 17.500.000 đồng. Bằng thủ đoạn trên, L, C, T kê khống diện tích đã cày chống cháy 32 ha rừng trồng tại khu rừng Nhum thuộc ấp Phước Đông, xã L chiếm đoạt số tiền 22.400.000 đồng từ nguồn kinh phí cày chống cháy rừng năm 2017. Sau khi trả tiền cho ông T6, còn lại 22.400.000 đồng L chỉ đạo giao C cất giữ.

Ngày 12/3/2018 Thanh tra Nhà nước huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh thanh tra tài chính tại Phòng N phát hiện vi phạm, ngày 28/8/2018 ra Quyết định số 20/QĐ-TTr thu hồi 22.400.000 đồng. C giao số tiền 22.400.000 đồng cho T để nộp theo Quyết định thu hồi số 20/QĐ-TTr ngày 28/8/2018 của Thanh tra Nhà nước huyện Bến Cầu. Ngày 07/9/2018 T đã nộp số tiền 22.400.000 đồng vào tài khoản của Thanh tra Nhà nước, tại Kho bạc Nhà nước huyện Bến Cầu.

Kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính số 02/KL.GĐTP-STC ngày 24/4/2020 của Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh kết luận: Do toàn bộ chứng từ thanh toán có liên quan đến kinh phí cày chăm sóc phòng chống cháy 57 ha rừng

trồng năm 2017 là 39.900.000 đồng (ba mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng) chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, kế toán nên số tiền thanh toán cho hợp đồng số 12/HĐ-NN&PTNT của Phòng N không đủ điều kiện thanh toán.

Về bồi thường thiệt hại: Ông Nguyễn Vương Việt C3 được Công ty trách nhiệm hữu hạn V ủy quyền Đại diện Trại mía giống L đã nhận số tiền 170.400.000 đồng. Đại diện Trại mía giống L là Công ty trách nhiệm hữu hạn V do ông Nguyễn Văn K4 (Giám đốc - người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn V) không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Bản án Hình sự sơ thẩm số: 52/2020/HS-ST ngày 12-10-2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

1.1. Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội; điểm b khoản 2 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 1 Điều 353; các Điều 17, Điều 58, Điều 38; các điểm b, s, v Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành L 05 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; 02 năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 tổng hợp hình phạt cả hai tội bị cáo Nguyễn Thành L phải chấp hành là 07 năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo L đi chấp hành hình phạt tù.

1.2. Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội; điểm b khoản 2 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 1 Điều 353; các Điều 17, Điều 58; Điều 38, Điều 54; các điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Đông T 03 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; 01 năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 tổng hợp hình phạt cả hai tội bị cáo Huỳnh Đông T phải chấp hành là 04 năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo T đi chấp hành hình phạt tù.

1.3. Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội; điểm b khoản 2 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999; các Điều 17, Điều 58, Điều 38, Điều 54; các điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn B 03 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo B đi chấp hành hình phạt tù.

1.4. Căn cứ khoản 1 Điều 353; các Điều 17, Điều 58, Điều 38, Điều 54; các điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự .

Xử phạt bị cáo Lê Hoàng C 01 năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo C đi chấp hành hình phạt tù.

2. Hình phạt bổ sung:

2.1. Căn cứ Khoản 4 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 35, Điều 41; khoản 5 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thành L số tiền 5.000.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước và cấm đảm nhiệm chức vụ có liên quan 01 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

2.2. Căn cứ Khoản 4 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 5 Điều 353; Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Phạt bổ sung bị cáo Huỳnh Đông T, cấm đảm nhiệm chức vụ có liên quan 01 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

2.3. Căn cứ Khoản 4 Điều 281 Bộ luật Hình sự 1999; Điều 35, Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Phạt bổ sung bị cáo Bùi Văn B số tiền 3.000.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước và cấm đảm nhiệm chức vụ có liên quan 01 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

2.4. Căn cứ Điều 35, Điều 41; Khoản 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015.

- Phạt bổ sung bị cáo Lê Hoàng C số tiền 2.000.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước và cấm đảm nhiệm chức vụ có liên quan 01 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

Bản án còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22-10-2020, bị cáo Nguyễn Thành L có đơn kháng cáo xin xem xét lại tội danh, vì cho rằng bị cáo không có hành vi phạm tội

Ngày 20-11-2020, bị cáo Huỳnh Đông T có đơn kháng cáo xin xem xét điều kiện và mức độ mà giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngày 20-11-2020, bị cáo Bùi Văn B có đơn kháng cáo xin xem xét lại tội danh và giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 20-11-2020, bị cáo Lê Hoàng C có đơn kháng cáo xin xem xét lại tội danh và xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi vi phạm của mình, do nhận thức của các bị cáo không có nghiệp vụ chuyên môn và không am hiểu về nguyên tắc tài chính kế toán, xin Hội đồng xét xử xem xét xử lý các bị cáo đúng quy định của pháp luật và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị: Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo L: Viện kiểm sát cho rằng các bị cáo gây thiệt hại cho trại mía giống với số tiền 170.400.000 đồng là chưa đủ cơ sở, bởi vì cấp sơ thẩm xác định các bị cáo lập hồ sơ khống để rút ngân sách, nhưng theo hồ sơ thể hiện số tiền trên thuộc sở hữu của công ty TNHH V. Sau khi xét xử sơ thẩm phía công ty T – Biên Hòa có văn bản gửi Tòa án cho rằng việc không đến nhận tiền hỗ trợ là có nhiều nguyên nhân khác nhau nên chưa cử được người đến nhận tiền, đồng thời xác định không có thiệt hại xảy ra. Nhưng đối với tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thi hành công vụ dấu hiệu bắt buộc là phải có thiệt hại xảy ra. Nên chưa đủ yếu tố cấu thành tội danh Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thi hành công vụ.

Đối với tội Tham ô tài sản, bị cáo L cũng như các bị cáo khác chưa có ý định chiếm đoạt số tiền 22.400.000 đồng dùng cho tiêu xài cá nhân mà chỉ đạo bị cáo C giữ để tiếp tục sử dụng cho việc chăm sóc, phòng cháy rừng trong thời gian tới. Nên chưa đủ yếu tố cấu thành tội danh Tham ô tài sản.

Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bị cáo L đã thừa nhận hành vi sai phạm của mình, bị cáo L có nhiều thành tích trong công tác, có bổ sung thêm tình tiết giảm nhẹ là gia đình chính sách, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn diện vụ án để xét xử đúng người, đúng tội và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo T: Việc lập hồ sơ quyết toán kinh phí hỗ trợ trồng mới mía của nông dân, 02 vụ 2013-2014 và 2014-2015 bị cáo đã được Phòng tài chính – kế hoạch và Kho bạc nhà nước huyện Bến Cầu đã kiểm soát thông qua quyết toán năm, không phát hiện sai phạm nên việc cho rằng bị cáo T lập hồ sơ là không có cơ sở, từ đó cho thấy chưa đủ cơ sở xác định bị cáo phạm Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thi hành công vụ; đối với lập hồ sơ phòng chống cháy rừng, bị cáo T chỉ làm theo chỉ đạo của bị cáo L, bị cáo T không trực tiếp kiểm tra. Sau khi hoàn tất hồ sơ rút kinh phí thì giao cho bị cáo C trực tiếp trả tiền công, bị cáo không biết. Mặt khác bị cáo không chiếm giữ số tiền này, nên chưa có cơ sở xác định bị cáo T phạm tội Tham ô tài sản.

Mặt khác cấp sơ thẩm có nhiều sai sót về tố tụng như trường hợp bị cáo C khi thanh tra vào cuộc đã xử lý kỷ luật rồi nhưng sau đó vẫn khởi tố đối với bị cáo C. Một hành vi không được xử lý 02 lần. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số 52/2020/HS-ST ngày 12-10-2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến cầu.

Luật sư bào chữa cho bị cáo B cấp sơ thẩm xét xử bị cáo B về tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thi hành công vụ là chưa đánh giá toàn diện, bởi vì bị cáo B thực hiện theo chỉ đạo của lãnh đạo, bản thân không có nghiệp vụ về kế toán, thủ quỹ. Bị cáo đã thực hiện thông báo cho người được hưởng tiền hỗ trợ bằng nhiều

hình thức và có báo cáo tiến độ lại lãnh đạo. Công ty cổ phần T – Biên hòa đã có công văn xác định lỗi nhận tiền chậm trễ là do họ và xác định không có thiệt hại xảy ra, không có động cơ vụ lợi nên cần áp dụng Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/HĐTP-TANDTC miễn hình phạt đối với bị cáo mới đúng.

Mặt khác việc đơn vị giữ lại số tiền của trại mía, ông X3, ông S2 đều biết và đã ứng tiêu xài cá nhân trong số tiền này mà không bị xử lý, như vậy là thiếu công bằng đối với các bị cáo.

Về tố tụng cấp sơ thẩm xác định Phòng N là nguyên đơn dân sự là không đúng, bởi vì không thể hiện có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại; cấp sơ thẩm đưa công ty TNHH V với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không đúng.

Xét thấy cấp sơ thẩm còn nhiều sai sót về tố tụng, chưa xác minh làm rõ các hành vi phạm tội của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số 52/2020/HS-ST ngày 12-10-2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến cầu.

Bị cáo C trình bày: Bản thân thừa nhận việc làm của mình là sai trái, do không hiểu biết và thực hiện theo sự chỉ đạo của lãnh đạo; bản thân không có động cơ vụ lợi gì trong số tiền này. Khi lãnh đạo yêu cầu giao trả thì bị cáo giao trả lại đầy đủ kịp thời. Mong Hội đồng xét xử xem xét quá trình cống hiến của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng đặc biệt của pháp luật.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét đầy đủ, toàn diện vụ án, thấu tình đạt lý cho các bị cáo mức án nhẹ nhất để có cơ hội sửa sai và sống tốt cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tố tụng: Hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đều hợp pháp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xác định trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án tại cấp sơ thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa, các vị luật sư bào chữa cho các bị cáo L, bị cáo B, bị cáo T đề nghị triệu tập đại diện Công ty TNHH V Ông Nguyễn Văn K4 và Nguyễn Vương Việt C3, ông Phan Văn X2, ông Sánh. Tòa án có triệu tập đại diện Công ty TNHH V, ông C3, ông T9 nhưng những người này thông báo bận công tác nên không tham gia được. Hội đồng xét xử xét thấy trong hồ sơ đã có lời khai của những người này, những vấn đề liên quan đã được cấp sơ thẩm làm rõ. Nên việc vắng mặt của những người mà các vị luật sư đề nghị triệu tập là không cần thiết.

Xác định tư cách tham gia tố tụng đối với các tổ chức. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm không có tổ chức nào yêu cầu bồi thường thiệt hại, nên cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng chưa chính xác không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

[2] Đánh giá về hành vi và định tội danh:

2.1. Đối với tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”:

Nguyễn Thành L nguyên là Trưởng Phòng N đã lợi dụng trong việc được giao nhiệm vụ tiếp nhận cấp kinh phí hỗ trợ trồng mới cây mía theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 26/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh niên vụ năm 2013-2014, năm 2014-2015 có 187 hộ dân và Trại mía giống L với số tiền được hỗ trợ 02 năm là 855.500.000 đồng (Tám trăm năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng). Riêng Trại mía giống L được hỗ trợ là 170.400.000đ (một trăm bảy mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) nhưng trong quá trình thực hiện đã lợi dụng việc Trại mía giống L kéo dài thời gian không đến nhận tiền bị cáo L đã chỉ đạo bị cáo Huỳnh Đông T- kế toán, bị cáo Bùi Văn B - thủ quỹ đã thực hiện hành vi quyết toán chiếm dụng số tiền 170.400.000đ (Một trăm bảy mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

Các bị cáo L, T và Bùi Văn B thực hiện 02 lần, cụ thể: Lần thứ nhất: Thông qua thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ nông dân trồng mới mía niên vụ 2013-2014, quyết toán không chiếm dụng số tiền 55.200.000 đồng; Lần thứ hai: Cũng như hình thức trên, thông qua việc thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ nông dân trồng mới mía niên vụ 2014-2015 quyết toán không chiếm dụng số tiền 115.200.000 đồng. Tổng cộng là 170.400.000 đồng của Trại mía giống L là đối tượng được thụ hưởng, mục đích chi cho các cá nhân, gây thiệt hại cho đối tượng được thụ hưởng trong thời gian dài.

Do đó, có đủ căn cứ kết luận, bị cáo Nguyễn Thành L, Huỳnh Đông T, Bùi Văn B phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” như luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

Các vị Luật sư bào chữa cho bị cáo L, bị cáo T, bị cáo B cho rằng số tiền của Trại mía giống L đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt bổ sung kinh phí về Phòng N theo tờ trình từ cơ sở gửi lên, nên số tiền 170.400.000 đồng không còn của ngân sách mà là của trại mía giống L, việc họ không đến nhận là do nhiều nguyên nhân, không phải do Phòng N không thông báo, đồng thời sau khi xét xử sơ thẩm phía Công ty cổ phần T xác định không có thiệt hại, nên chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tuy nhiên các bị cáo đã biết kinh phí hỗ trợ nông dân trồng mới mía, trong đó có trại mía giống L, là từ ngân sách. Tại thời điểm quyết toán cuối năm phần tiền của trại mía giống chưa nhận lễ ra Phòng N phải quyết liệt chỉ đạo những người có trách nhiệm làm việc với trại mía giống, trường hợp họ không nhận thì L thủ tục hoàn trả lại ngân sách, bởi vì số tiền hỗ trợ được trích từ ngân sách tỉnh Tây

Ninh, không phải do một tổ chức, cá nhân nào hỗ trợ. Nhưng bị cáo L chỉ đạo bị cáo T bằng nghiệp vụ kế toán đã quyết toán luôn số tiền của trại mía giống chưa nhận để giao cho bị cáo B cất giữ là đã cấu thành hành vi lợi dụng chức, vụ quyền hạn trong thi hành công vụ gây thiệt hại trước hết là số tiền của ngân sách, sau khi trại mía giống không nhận tiền các bị cáo cố tình giữ trong một thời gian dài (cả số tiền 02 niên vụ trồng mía) là đã gây thiệt hại cho người được hưởng. Ngoài ra các bị cáo còn dùng số tiền này để chi tạm ứng cho cán bộ viên chức trong đơn vị tiêu xài cá nhân. Cho đến khi sự việc bị tố giác thì các bị cáo hoàn trả cho trại mía giống L. Thời điểm xác định hành vi tội phạm hoàn thành là khi bị cáo L chỉ đạo kế toán là bị cáo T lập báo cáo tài chính quyết toán năm 2014, 2015, Phòng tài chính Kế hoạch huyện Bến Cầu thông báo thẩm định số 15 ngày 31/3/2015 (*bút lục 790*) và thông báo thẩm định số 20 ngày 30/3/2016 (*bút lục 782*), sau khi quyết toán không bị cáo L chỉ đạo bị cáo B giữ tiền của Trại mía giống L, cuối năm 2015 và năm 2016 khi bị cáo L duyệt chi cho các cá nhân ứng tiền là thời điểm tội phạm hoàn thành (*bút lục 825 - 830*). Nên các bị cáo chỉ trả tiền hỗ trợ cho Trại mía giống L vào tháng 12/2018 là khắc phục hậu quả.

2.2. Đối với tội “Tham ô tài sản”;

Các vị luật sư bào chữa cho các bị cáo L, bị cáo T cho rằng các bị cáo không ý thức chiếm đoạt, không dùng số tiền còn dư dùng vào tiêu xài cá nhân, nên chưa đủ cơ sở xác định các bị cáo phạm tội tham ô tài sản.

Tuy nhiên các bị cáo L, bị cáo T, bị cáo C đã thừa nhận khi đi khảo sát đã biết việc ông Trương Quốc T6 không cày hết hiện tích rừng cần phòng cháy. Lời khai của ông T6 cũng thể hiện rất rõ là báo cáo kịp thời với các bị cáo chỉ cày được 25 ha, số diện tích còn lại do nhiều dây chằng chịt không cày được. Nhưng các bị cáo vẫn lập hồ sơ thanh lý hợp đồng hết diện tích 57 ha rừng, trên cơ sở đó bị cáo T lập thủ tục rút hết số tiền 39.900.000 đồng từ kho bạc về chi trả cho ông T6 17.500.000 đồng, số còn lại cất giữ riêng không trả lại cho thủ quỹ, không lập sổ sách theo dõi kinh phí của đơn vị. Hành vi L hồ sơ nâng khống diện tích (từ 25 ha lên 57 ha) để rút kinh phí từ ngân sách là đã thể hiện ý thức chiếm đoạt, đủ căn cứ cấu thành tội Tham ô tài sản.

Do đó, có đủ cơ sở kết luận, bị cáo Nguyễn Thành L, Huỳnh Đông T, Lê Hoàng C phạm tội “Tham ô tài sản”, theo quy định tại Khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự 2015 như luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì vậy với lời bào chữa của các vị Luật sư đối với các bị cáo L, bị cáo T, bị cáo B là không có cơ sở.

[3] Về điều luật áp dụng:

Thời điểm các bị cáo phạm tội là Bộ luật Hình sự 1999 đang có hiệu lực, hành vi của các bị cáo cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo Điều 281 Bộ luật Hình sự 1999 có hình phạt nhẹ hơn so sánh Điều

356 Bộ luật Hình sự 2015, nên căn cứ vào Nghị quyết số 41/2017/QH14 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13,

Do đó, thực hiện nguyên tắc áp dụng quy định có lợi cho bị cáo, không áp dụng theo quy định Điều 356 Bộ luật Hình sự 2015 mà cấp sơ thẩm áp dụng Điều 281 Bộ luật Hình sự 1999 để xét xử các bị cáo là phù hợp.

[4] Về tính chất vụ án:

Các bị cáo là những người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan nhà nước, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Bị cáo C phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng; các bị cáo L, T và B phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng; Các bị cáo đều nhận thức rõ hành vi thực hiện là trái pháp luật, bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vẫn thực hiện nên phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với hành vi đã thực hiện.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Thành L, Huỳnh Đông T và Bùi Văn B là nguy hiểm cho xã hội, với nhiệm vụ được giao nhưng đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn xâm phạm đến hoạt động đúng đắn trong quản lý nhà nước của Phòng N, các bị cáo chiếm dụng số tiền 170.400.000 đồng của Trại mía giống L trong một thời gian dài và sử dụng vào mục đích của các cá nhân, gây dư luận xấu cho nhân dân đối với cơ quan nhà nước, trực tiếp gây thiệt hại về tài sản của Trại mía giống L.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Thành L, Huỳnh Đông T và Lê Hoàng C là nguy hiểm cho xã hội, đã chiếm đoạt số tiền 22.400.000 đồng gây thiệt hại về tài sản của nhà nước; xâm phạm đến hoạt động đúng đắn trong quản lý nhà nước của Phòng N, gây dư luận xấu cho nhân dân đối với cơ quan nhà nước, gây mất trật tự trị an chung. Do đó cần thiết xử lý các bị cáo theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước về phòng, chống tham nhũng, tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo nhằm giáo dục riêng đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo thấy rằng:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng: Không có

Tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo hành vi đã thực hiện, tỏ ra ăn ăn hối cải. Khắc phục đầy đủ các thiệt hại.

Bị cáo L được Ban Chấp hành Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tặng Huy chương danh dự; Ban chấp hành Hội nông dân Việt Nam tặng Huy chương vì giai cấp nông dân Việt Nam, UBND tỉnh Tây Ninh tặng nhiều Bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong công tác; có cha là người có công tham gia dân công hỏa tuyến trong chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam, cha mẹ vợ là liệt sỹ và thương binh. Cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy

định tại các điểm b, s, v Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là còn thiếu sót; cần áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo T được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh tặng Bằng khen; có mẹ là bà Dương Xuân T8 (Hội thẩm Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu) được Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao và Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh tặng Bằng khen, nên bị cáo T được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo B, được UBND huyện tặng Giấy khen, có cha ruột là người có công tham gia kháng chiến chống Mỹ, nên bị cáo B được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo C được UBND tỉnh khen thưởng và UBND huyện Bến Cầu tặng nhiều giấy khen vì có thành tích xuất sắc trong công tác; được Hội người cao tuổi tặng kỷ niệm chương; có cha ruột là người có công tham gia dân công hỏa tuyến trong chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam, bị cáo C được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét thấy các bị cáo L, T, B, C là những người có nhiều công trạng trong quá trình công tác; có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên đủ điều kiện áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự, xử các bị cáo này dưới khung hình phạt mà điều luật quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo đã nhận thức được lỗi lầm của mình, tỏ ra ăn năn hối cải, nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo. Sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt là phù hợp.

Từ nhận định nêu trên xét kháng cáo của các bị cáo là có cơ sở chấp nhận,

[5.2] Xét đề nghị của Kiểm sát viên áp dụng tội danh, căn cứ pháp luật là có cơ sở. Tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo là có phần nghiêm khắc, nên không chấp nhận.

[5.3] Xét thấy lời bào chữa của các vị luật sư cho rằng hành vi của các bị cáo chưa cấu thành tội danh mà cấp sơ thẩm đã xét xử là chưa có cơ sở, không có chứng cứ đảm bảo các quy định của pháp luật, nên không chấp nhận.

[6] Án phí: Theo khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30-12-2016; các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

Sửa bản án sơ thẩm số: 52/2020/HS-ST ngày 12 - 10 -2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

2.1 Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội; điểm b khoản 2 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999; các Điều 17, Điều 58, Điều 38; các điểm b, s, v Khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành L 03 (Ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”;

Căn cứ khoản 1 Điều 353; các Điều 17, Điều 58, Điều 38; các điểm b, s, v Khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành L 01 năm 06 tháng tù về tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 tổng hợp hình phạt cả hai tội bị cáo Nguyễn Thành L phải chấp hành là 05 năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo L đi chấp hành hình phạt tù.

2.2. Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội; điểm b khoản 2 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999; các Điều 17, Điều 58; Điều 38, Điều 54; các điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Đông T 02 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Căn cứ khoản 1 Điều 353; các Điều 17, Điều 58, Điều 38; các điểm b, s, v Khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Đông T 01 năm tù về tội “Tham ô tài sản”

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 tổng hợp hình phạt cả hai tội bị cáo Huỳnh Đông T phải chấp hành là 03 năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo T đi chấp hành hình phạt tù.

2.3. Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội; điểm b khoản 2 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999; các Điều 17, Điều 58, Điều 38, Điều 54; các điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn B 02 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo B đi chấp hành hình phạt tù.

2.4. Căn cứ khoản 1 Điều 353; các Điều 17, Điều 58, Điều 38, Điều 54; các điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự .

Xử phạt bị cáo Lê Hoàng C 06 tháng tù về tội “Tham ô tài sản”.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo C đi chấp hành hình phạt tù.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30-12-2016.

Các bị cáo L, T, B, C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 (TANDTC);
- VKSND. Tỉnh TN;
- VKSNDH. Bến Cầu.
- TAND.H Bến Cầu ;
- Công an H Bến Cầu ;
- Chi cục THADS. H Bến Cầu;
- Phòng lý lịch STP. TTN;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án HSPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Diệp